



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ PHÁT TRIỂN  
DỊCH VỤ BƯỞI ĐIỆN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/04/2014.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:* 15.000.000.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014:* 15.000.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện giao dịch Cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 06/06/2014 với mã chứng khoán là QCC.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dng.vnn.vn
- Website: www.qtc.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Công nghệ thông tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện và điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 26 người. Trong đó cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                          |              |                              |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Viết Hà     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Trần Hoài Thanh    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/06/2014     |
|                          | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 06/04/2012     |
|                          |              | Miễn nhiệm ngày 20/06/2014   |
| • Ông Trần Đình Chinh    | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
|                          |              | Miễn nhiệm ngày 01/04/2014   |
| • Ông Lưu Văn Minh Thành | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 17/06/2014     |
| • Ông Trần Như Hoàng     | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 17/06/2014     |
| • Ông Châu Quang Trịnh   | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 17/06/2014     |

### **Ban Kiểm soát**

- |                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 04/07/2014     |
| • Ông Nguyễn Đông         | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
|                           |            | Miễn nhiệm ngày 04/07/2014   |
| • Bà Phạm Thị Phương Thảo | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 04/07/2014     |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp      | Ủy viên    | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
|                           |            | Miễn nhiệm ngày 04/07/2014   |
| • Ông Nguyễn Trí Bảy      | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 06/04/2012     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Hoài Thanh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014 Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
• Ông Trần Đình Chinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/10/2010 Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
• Ông Lưu Văn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/03/2014
• Bà Nguyễn Thị Hoài Nhân	Kế toán trưởng Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014 Bổ nhiệm ngày 24/03/2012 Miễn nhiệm ngày 01/07/2014

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Trần Hoài Thanh

Quảng Nam, ngày 27 tháng 03 năm 2015



Số: 441/2015/BCKT-AAC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2015, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

1. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tính đến 31/12/2014 là 960.034.224 đồng.
2. Công ty chưa phản ánh tiền thuế truy thu, tiền phạt, tiền chậm nộp (số tiền: 341.766.248 đồng) theo Quyết định số 825/QĐ-CT ngày 12/02/2015 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam về việc "xử phạt vi phạm hành chính về thuế" vào kết quả kinh doanh năm 2014 là chưa phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm". (Trong đó: truy thu thuế GTGT: 157.116.044 đồng, thuế TNDN: 70.964.404 đồng, phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính: 113.685.800 đồng)

Nếu hạch toán đầy đủ các khoản chi phí đã nêu tại mục (1), (2) vào kết quả kinh doanh năm nay thì lợi nhuận trước thuế của Công ty là 2.196.073.906 đồng chứ không phải là 3.426.909.974 đồng như đã trình bày.

3. Ngoài ra, một số khoản nợ phải thu 6.200.553.155 đồng và nợ phải trả 2.177.777.919 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2014. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1  
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.672.078.885</b>	<b>34.151.842.972</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>911.674.374</b>	<b>2.540.900.857</b>
1. Tiền	111		911.674.374	2.540.900.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>5.100.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.829.086.603</b>	<b>16.799.792.280</b>
1. Phải thu khách hàng	131		21.189.942.266	11.002.427.129
2. Trả trước cho người bán	132		105.628.850	122.068.850
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>7</b>	6.533.515.487	5.675.296.301
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.036.965.388</b>	<b>7.842.599.551</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>8</b>	5.144.615.020	7.950.249.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(107.649.632)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.894.352.520</b>	<b>1.868.550.284</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>9</b>	49.109.549	56.392.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	312.043.791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>10</b>	441.362.000	17.745.915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>11</b>	2.403.880.971	1.482.367.897
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.954.625.900</b>	<b>3.193.057.268</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.570.932.838</b>	<b>2.338.400.567</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>12</b>	1.570.932.838	2.338.400.567
- Nguyên giá	222		8.139.604.052	9.203.760.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.568.671.214)	(6.865.360.136)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>16.973.556</b>
- Nguyên giá	241		355.829.784	355.829.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(355.829.784)	(338.856.228)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>274.290.926</b>	<b>774.248.624</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.000.000	80.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		200.159.000	700.159.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.868.074)	(5.910.376)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>109.402.136</b>	<b>63.434.521</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>15</b>	106.240.426	48.987.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	11.285.604
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>38.626.704.785</b>	<b>37.344.900.240</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.991.324.998</b>	<b>16.663.195.033</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.789.776.598</b>	<b>16.555.522.306</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	700.000.000	5.527.378.932
2. Phải trả người bán	312		6.686.587.525	9.079.216.280
3. Người mua trả tiền trước	313		100.001	1.128.560.430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.881.992.576	154.457.763
5. Phải trả người lao động	315		5.927.547.825	773.030.290
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	788.180.854	66.710.794
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(194.632.183)	(173.832.183)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>201.548.400</b>	<b>107.672.727</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	19	201.548.400	107.672.727
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22.635.379.787</b>	<b>20.681.705.207</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>22.635.379.787</b>	<b>20.681.705.207</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.673.350.000	6.673.350.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	962.029.787	(991.644.793)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>38.626.704.785</b>	<b>37.344.900.240</b>



Tổng Giám đốc

Trần Hoài Thanh

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	33.555.149.224	11.130.925.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	33.555.149.224	11.130.925.625
4. Giá vốn hàng bán	11	22	28.315.136.246	9.340.476.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>5.240.012.978</u>	<u>1.790.449.068</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	66.988.014	508.868.290
7. Chi phí tài chính	22	24	17.337.432	(86.319.390)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.379.734	22.709.635
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.768.787.386	1.863.724.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.520.876.174</u>	<u>521.911.935</u>
11. Thu nhập khác	31	25	503.242.541	168.148.863
12. Chi phí khác	32	26	597.208.741	718.656.052
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(93.966.200)</u>	<u>(550.507.189)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>3.426.909.974</u>	<u>(28.595.254)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	711.949.790	11.285.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11.285.604	(11.285.604)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>2.703.674.580</u>	<u>(28.595.254)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.802	(19)



Trần Hoài Thanh

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	25.688.564.253	11.053.218.136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(19.642.576.030)	(10.483.320.071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.397.137.556)	(2.676.193.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(114.021.735)	(75.396.085)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(72.114.779)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.016.625.928	1.639.291.751
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.730.746.436)	(4.242.329.971)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.251.406.355)</b>	<b>(4.784.729.832)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(132.300.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	418.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(80.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	280.045.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.690.792	517.453.211
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6.090.872.610</b>	<b>(5.014.801.789)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.900.000.000	5.602.597.232
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.727.378.932)	(75.218.300)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(641.313.806)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.468.692.738)</b>	<b>5.527.378.932</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.629.226.483)</b>	<b>(4.272.152.689)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.540.900.857	6.813.053.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>911.674.374</b>	<b>2.540.900.857</b>



Trần Hoài Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/04/2014.

***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyên giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện và điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

### 4.6 Bất động sản đầu tư

#### Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.10 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% do đáp ứng điều kiện là tổng doanh thu năm 2013 không quá 20 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.14 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, ký quỹ, ký cược, các khoản phải thu khác và đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2013	Số liệu tại ngày 31/12/2013 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
	VND	VND	
Hàng tồn kho	8.372.511.278	7.950.249.183	(422.262.095)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(569.382.698)	(991.644.793)	(422.262.095)

  

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2013	Năm 2013 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
	VND	VND	
Chi phí khác	296.393.957	718.656.052	422.262.095
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	393.666.841	(28.595.254)	(422.262.095)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	393.666.841	(28.595.254)	(422.262.095)

Điều chỉnh giảm “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” (số tiền: 422.262.095 đồng) của một số công trình đã nghiệm thu, quyết toán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa hạch toán hết chi phí. Việc điều chỉnh này làm các khoản mục “Hàng tồn kho”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 cùng giảm 422.262.095 đồng; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013, khoản mục “Chi phí khác” tăng và khoản mục “Lợi nhuận kế toán trước thuế”, “Lợi nhuận sau thuế TNDN” cùng giảm một lượng tương ứng.

### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	129.254.402	255.952.284
Tiền gửi ngân hàng	782.419.972	2.284.948.573
<b>Cộng</b>	<b>911.674.374</b>	<b>2.540.900.857</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	12.349.590
BHXH phải thu người lao động	16.399.547	13.626.911
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	5.702.778
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Điện Bàn	6.065.309.805	5.145.659.805
Các khoản khác	451.806.135	497.957.217
<b>Cộng</b>	<b>6.533.515.487</b>	<b>5.675.296.301</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	589.003.068	550.691.889
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.543.227.416	7.387.172.758
Thành phẩm	12.384.536	12.384.536
<b>Cộng</b>	<b>5.144.615.020</b>	<b>7.950.249.183</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	11.168.498	12.071.470
Tiền thuê đất đặt trạm BTS	14.291.667	18.241.666
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.649.384	26.079.545
<b>Cộng</b>	<b>49.109.549</b>	<b>56.392.681</b>

### 10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	17.745.915
Các khoản khác phải thu nhà nước	441.362.000	-
<b>Cộng</b>	<b>441.362.000</b>	<b>17.745.915</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	2.137.145.318	1.215.632.244
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.735.653	266.735.653
<b>Cộng</b>	<b>2.403.880.971</b>	<b>1.482.367.897</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	3.340.810.691	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	9.203.760.703
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.064.156.651	-	-	-	1.064.156.651
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.276.654.040</b>	<b>3.284.045.475</b>	<b>2.117.910.446</b>	<b>460.994.091</b>	<b>8.139.604.052</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	1.923.781.529	2.387.751.339	2.117.910.446	435.916.822	6.865.360.136
Khấu hao trong năm	124.205.328	248.720.388	-	16.718.184	389.643.900
Thanh lý, nhượng bán	686.332.822	-	-	-	686.332.822
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.361.654.035</b>	<b>2.636.471.727</b>	<b>2.117.910.446</b>	<b>452.635.006</b>	<b>6.568.671.214</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.417.029.162	896.294.136	-	25.077.269	2.338.400.567
<b>Số cuối năm</b>	<b>915.000.005</b>	<b>647.573.748</b>	<b>-</b>	<b>8.359.085</b>	<b>1.570.932.838</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 4.370.325.663 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp nợ vay tại 31/12/2014 là 0 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	355.829.784	355.829.784
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>355.829.784</u>	<u>355.829.784</u>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	338.856.228	338.856.228
Khấu hao trong năm	16.973.556	16.973.556
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>355.829.784</u>	<u>355.829.784</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	16.973.556	16.973.556
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

### 14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		80.000.000		80.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng QTC	8.000	80.000.000	8.000	80.000.000
Đầu tư dài hạn khác		200.159.000		700.159.000
- Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (1)	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (VHG)	9	159.000	9	159.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng		-		500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2)		(5.868.074)		(5.910.376)
<b>Cộng</b>		<u>274.290.926</u>		<u>774.248.624</u>

- (1) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện. Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của nó. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (2) Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn (mã chứng khoán VHG) và dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng QTC:
- Khoản dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu VHG được căn cứ vào số lượng cổ phiếu Công ty hiện đang nắm giữ và chênh lệch giữa giá đóng cửa ngày 31/12/2014 tại HOSE với giá ghi sổ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khoản dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng QTC được căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2013 chưa kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng QTC (Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng QTC).

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	106.240.426	48.987.207
<b>Cộng</b>	<b>106.240.426</b>	<b>48.987.207</b>

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	700.000.000	5.527.378.932
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Nam	-	3.880.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quảng Nam	-	1.647.378.932
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN- CN Quảng Nam	700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>5.527.378.932</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.205.782.214	153.630.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.089.096	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.615.176	827.023
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.506.090	-
<b>Cộng</b>	<b>1.881.992.576</b>	<b>154.457.763</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	21.998.595	-
Lãi dự trả	2.177.778	13.941.041
Cổ tức phải trả	108.686.194	-
Phải trả khác	655.318.287	52.769.753
<b>Cộng</b>	<b>788.180.854</b>	<b>66.710.794</b>

### 19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu cho thuê trạm BTS	201.548.400	107.672.727
<b>Cộng</b>	<b>201.548.400</b>	<b>107.672.727</b>

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	15.000.000.000	6.673.350.000	(963.049.539)	20.710.300.461
Tăng trong năm	-	-	(28.595.254)	(28.595.254)
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>6.673.350.000</b>	<b>(991.644.793)</b>	<b>20.681.705.207</b>
Số dư tại 01/01/2014	15.000.000.000	6.673.350.000	(991.644.793)	20.681.705.207
Tăng trong năm	-	-	2.703.674.580	2.703.674.580
Giảm trong năm	-	-	750.000.000	750.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>6.673.350.000</b>	<b>962.029.787</b>	<b>22.635.379.787</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(991.644.793)	(963.049.539)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.703.674.580	(28.595.254)
Phân phối lợi nhuận năm nay	750.000.000	-
- Tạm ứng cổ tức	750.000.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>962.029.787</b>	<b>(991.644.793)</b>

### d. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2014 đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2014 là 5%/vốn điều lệ, tương ứng 750.000.000 đồng. Theo đó, ngày giao dịch không hưởng quyền là 08/08/2014, ngày đăng ký cuối cùng là 12/08/2014.

### 21. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	33.555.149.224	11.130.925.625
+ Doanh thu bán thành phẩm	-	150.400.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	228.872.727	228.872.728
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.315.521.530	10.751.652.897
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.010.754.967	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>33.555.149.224</b>	<b>11.130.925.625</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm	210.429.409	92.327.036
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	93.631.176	85.683.434
Giá vốn hoạt động xây dựng	19.805.463.495	9.162.466.087
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.205.612.166	-
<b>Cộng</b>	<b>28.315.136.246</b>	<b>9.340.476.557</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.988.014	488.734.290
Lãi do bán chứng khoán	-	20.134.000
<b>Cộng</b>	<b>66.988.014</b>	<b>508.868.290</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	17.379.734	22.709.635
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(42.302)	5.815.274
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đã bán	-	(770.568.164)
Lỗ do bán chứng khoán	-	655.723.865
<b>Cộng</b>	<b>17.337.432</b>	<b>(86.319.390)</b>

### 25. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý TSCĐ	418.181.818	-
Thu tiền điện	84.060.723	68.060.627
Thu nhập từ bồi thường	-	93.678.381
Thu nhập khác	1.000.000	6.409.855
<b>Cộng</b>	<b>503.242.541</b>	<b>168.148.863</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị quyết toán chi phí không có cơ sở	-	422.262.095
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	377.823.829	-
Chi phí quản lý Công ty niêm yết	17.197.000	30.000.000
Tiền phạt chậm nộp BHXH	3.265.130	-
Tiền thuê đất phải nộp	112.862.059	119.410.200
Chi hộ tiền điện	84.060.723	68.060.627
Chi phí bồi thường	-	63.119.613
Chi phí khác	2.000.000	15.803.517
<b>Cộng</b>	<b>597.208.741</b>	<b>718.656.052</b>

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.426.909.974	(28.595.254)
+ Hoạt động kinh doanh chính	1.666.082.791	(73.275.745)
+ Hoạt động chuyển nhượng BĐS	1.805.142.801	-
+ Hoạt động khác	(44.315.618)	44.680.491
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	48.786.715	(393.666.841)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	449.126.715	309.677.584
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ hoạt động KD BĐS)	400.340.000	703.344.425
+ Chuyển lỗ năm 2010	-	703.344.425
+ Chuyển lỗ hoạt động KD BĐS	400.340.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.475.696.689	(422.262.095)
+ Hoạt động kinh doanh chính	2.115.209.506	(466.942.586)
+ Hoạt động chuyển nhượng BĐS	1.404.802.801	-
+ Hoạt động khác	(44.315.618)	44.680.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	723.235.394	-
+ Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh (20%)	414.178.778	-
+ Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh BĐS (22%)	309.056.616	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	711.949.790	11.285.604
+ Chi phí thuế TNDN kinh doanh	414.178.778	11.285.604
+ Chi phí thuế TNDN kinh doanh bất động sản	297.771.012	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.285.604	(11.285.604)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.703.674.580</b>	<b>(28.595.254)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.703.674.580	(28.595.254)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.802</b>	<b>(19)</b>

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.433.944.175	2.828.605.796
Chi phí nhân công	9.547.227.750	3.297.349.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.617.456	669.014.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.497.107.222	9.991.024.426
Chi phí khác bằng tiền	1.194.622.365	760.873.800
<b>Cộng</b>	<b>27.079.518.968</b>	<b>17.546.867.926</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Xây dựng VND	Bất động sản VND	Dịch vụ VND	Bán thành phẩm VND	Cộng VND
<i>Năm 2014</i>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	23.315.521.530	10.010.754.967	228.872.727	-	33.555.149.224
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	19.805.463.495	8.205.612.166	93.631.176	210.429.409	28.315.136.246
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					1.768.787.386
Doanh thu tài chính không phân bổ					66.988.014
Chi phí tài chính không phân bổ					17.337.432
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.510.058.035</b>	<b>1.805.142.801</b>	<b>135.241.551</b>	<b>(210.429.409)</b>	<b>3.520.876.174</b>
Thu nhập khác					503.242.541
Chi phí khác					597.208.741
<b>Lợi nhuận khác</b>					<b>(93.966.200)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>3.426.909.974</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					711.949.790
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					11.285.604
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>					<b>2.703.674.580</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>					
Tài sản cố định	1.143.791.184	-	-	427.141.654	1.570.932.838
- Nguyên giá	6.112.474.956	-	-	2.027.129.096	8.139.604.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.968.683.772)	-	-	(1.599.987.442)	(6.568.671.214)
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	355.829.784	-	355.829.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(355.829.784)	-	(355.829.784)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Xây dựng VND	Bất động sản VND	Dịch vụ VND	Bán thành phẩm VND	Cộng VND
<b>Năm 2013</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	10.751.652.897	-	228.872.728	150.400.000	11.130.925.625
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	9.162.466.087	-	85.683.434	92.327.036	9.340.476.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					1.863.724.813
Doanh thu tài chính không phân bổ					508.868.290
Chi phí tài chính không phân bổ					(86.319.390)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.589.186.810</b>	<b>-</b>	<b>143.189.294</b>	<b>58.072.964</b>	<b>521.911.935</b>
Thu nhập khác					168.148.863
Chi phí khác					718.656.052
<b>Lợi nhuận khác</b>					<b>(550.507.189)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>(28.595.254)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					11.285.604
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(11.285.604)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>					<b>(28.595.254)</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>					
Tài sản cố định hữu hình	1.348.923.678	-	-	989.476.889	2.338.400.567
- Nguyên giá	6.112.474.956	-	-	3.091.285.747	9.203.760.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.763.551.278)	-	-	(2.101.808.858)	(6.865.360.136)
Bất động sản đầu tư	-	-	16.973.556	-	16.973.556
- Nguyên giá	-	-	355.829.784	-	355.829.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(338.856.228)	-	(338.856.228)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **31. Công cụ tài chính**

#### **a) Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b) Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Chi phí thuê ngoài xây dựng chiếm phần lớn trong giá vốn sản xuất kinh doanh nên Công ty chịu rủi ro về giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng chính sách lựa chọn nhà cung cấp. Theo đó, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty luôn linh hoạt trong việc lựa chọn nhà cung cấp bằng việc tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo dịch vụ được cung cấp với mức giá hợp lý và chất lượng nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng những khách hàng bán tín chấp lâu năm, tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

*Đơn vị tính: VND*

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	700.000.000	-	700.000.000
Phải trả người bán	6.686.587.525	-	6.686.587.525
Phải trả khác	766.182.259	-	766.182.259
<b>Cộng</b>	<b>8.152.769.784</b>	<b>-</b>	<b>8.152.769.784</b>
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	5.527.378.932	-	5.527.378.932
Phải trả người bán	9.079.216.280	-	9.079.216.280
Phải trả khác	66.710.794	-	66.710.794
<b>Cộng</b>	<b>14.673.306.006</b>	<b>-</b>	<b>14.673.306.006</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

*Đơn vị tính: VND*

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	911.674.374	-	911.674.374
Phải thu khách hàng	21.189.942.266	-	21.189.942.266
Ký quỹ, ký cược	-	3.161.710	3.161.710
Phải thu khác	451.806.135	-	451.806.135
Đầu tư tài chính	-	200.106.200	200.106.200
<b>Cộng</b>	<b>22.553.422.775</b>	<b>203.267.910</b>	<b>22.756.690.685</b>
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.540.900.857	-	2.540.900.857
Phải thu khách hàng	11.002.427.129	-	11.002.427.129
Ký quỹ, ký cược	-	3.161.710	3.161.710
Phải thu khác	503.659.995	-	503.659.995
Đầu tư tài chính	5.100.000.000	700.063.898	5.800.063.898
<b>Cộng</b>	<b>19.146.987.981</b>	<b>703.225.608</b>	<b>19.850.213.589</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	257.889.157	180.863.361

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 12/2/2015, Cục thuế Tỉnh Quảng Nam có Quyết định số 825/QĐ-CT về việc “xử phạt vi phạm hành chính về thuế” đối với Công ty. Tổng số tiền thuế truy thu, tiền phạt, tiền chậm nộp sau thanh tra thuế (thanh tra từ năm 2009 đến năm 2013) là 341.766.248 đồng (Trong đó: truy thu thuế GTGT: 157.116.044 đồng, thuế TNDN: 70.964.404 đồng, phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính: 113.685.800 đồng). Số liệu này sẽ được Công ty ghi nhận trong năm tài chính 2015.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Hoài Thanh

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

**Trụ sở chính tại Đà Nẵng**

Lô 78-80, Đường 30/4,  
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam  
Tel : +(84-511) 3655 886  
Fax: +(84-511) 3655 887  
Email: aac@dnq.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan  
47-49 Hoàng Sa, Quận 1  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel : +(84-8) 3910 2235  
Fax: +(84-8) 3910 2349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

 PrimeGlobal